

BỘ CÔNG THƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN – VIỆN NGHIÊN CỨU DỆT MAY



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần – Viện nghiên cứu Dệt May

Địa chỉ : Số 478 phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0100100294

Năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.033.006.942	28.508.943.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.062.484.557	12.581.979.383
1. Tiền	111		6.062.484.557	12.581.979.383
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.000.000.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.408.928.297	14.778.244.432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.592.874.451	12.370.845.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.514.755.886	2.407.399.276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		301.297.960	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		825.662.017	689.820.931
1. Hàng tồn kho	141		825.662.017	689.820.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		735.932.071	458.898.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		387.269.859	447.698.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		348.662.212	11.200.063
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24.010.995.999	43.659.946.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20.010.995.999	22.159.946.530
1. TSCĐ hữu hình	221		19.983.995.999	22.128.446.530
- Nguyên giá	222		69.438.645.788	69.438.645.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.454.649.789)	(47.310.199.258)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227		27.000.000	31.500.000
- Nguyên giá	228		178.780.000	178.780.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151.780.000)	(147.280.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.000.000.000	21.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	21.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		78.044.002.941	72.168.889.958
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.211.625.463	17.703.404.210
I. Nợ ngắn hạn	310		21.211.625.463	17.703.404.210
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.047.422.696	6.230.198.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.478.722	174.605.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.003.457.264	8.620.103.375
4. Phải trả người lao động	314		2.045.358.601	1.820.710.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		146.027.480	74.506.493
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		779.880.700	783.280.700
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		56.832.377.478	54.465.485.748
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.018.121.978	54.506.502.318

1	2	3	4	5
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.018.121.978	4.506.502.318
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		4.506.502.318	4.506.502.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.511.619.660	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		814.255.500	(41.016.570)
1. Nguồn kinh phí	431		814.255.500	(41.016.570)
Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		78.044.002.941	72.168.889.958

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T

Phạm Văn Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

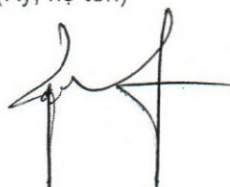
TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 30-06-2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.497.509.953	29.958.473.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		38.497.509.953	29.958.473.278
4. Giá vốn hàng bán	11		30.875.266.805	22.125.650.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		7.622.243.148	7.832.823.037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		684.847.854	369.428.911
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
Chi phí bán hàng	25		99.199.405	83.629.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.744.023.130	6.632.807.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.463.868.467	1.485.814.063
11. Thu nhập khác	31		91.000.000	
12. Chi phí khác	32		43.248.807	38.278.914
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		47.751.193	(38.278.914)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.511.619.660	1.447.535.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.511.619.660	1.447.535.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T
Phạm Văn Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 30-06-2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.142.756.825	34.008.906.211
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.793.003.038)	(2.277.504.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.499.377.278)	(5.730.769.432)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(503.664.555)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.492.696.153	6.785.411.761
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(69.543.750.787)	(34.138.114.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.704.342.680)	(1.352.070.198)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.500.000.000	72.624.048
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		684.847.854	369.428.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.184.847.854	442.052.959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.519.494.826)	(910.017.239)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.581.979.383	6.300.943.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.062.484.557	5.390.926.718

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Văn Lương

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN
TỪ NGÀY: 01-01-2021 ĐẾN NGÀY: 30-06-2021

SỐ HIỆU TK	TÊN TK	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		1	2	3	4	5	6
A							
111	Tiền mặt	115.559.023		4.307.101.570	4.046.280.874	376.379.719	
1111	Tiền Việt Nam	115.559.023		4.307.101.570	4.046.280.874	376.379.719	
1111CN	Tiền mặt VND tại chi nhánh TP HCM	20.347.144		1.454.824.755	1.417.924.773	57.247.126	
1111HN	Tiền mặt VND tại Hà Nội	95.211.879		2.852.276.815	2.628.356.101	319.132.593	
112	Tiền gửi ngân hàng	12.466.420.360		99.434.215.832	106.214.531.354	5.686.104.838	
1121	Tiền Việt Nam	12.466.420.360		99.434.215.832	106.214.531.354	5.686.104.838	
11211	Tiền gửi VND NH TMCP Công thương VN - CN Hai Bà Trưng - Hà Nội	11.573.240.823		32.689.906.351	40.415.982.099	3.847.165.075	
11212	Tiền gửi VND có kỳ hạn NH TMCP Công thương VN - CN HCM	700.114.846		7.439.820.974	7.312.224.862	827.710.958	
11216	Tiền gửi VND tại ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Hoàng Mai	116.510.820		111.876	1.195.123	115.427.573	
11218	Tiền gửi VND tại kho bạc NN Hai Bà Trưng- Hà nội			2.020.426.770	1.206.171.270	814.255.500	
11219	Tiền gửi VND tại kho bạc NN quận 1 Thành phố HCM			100.000.000	100.000.000		
1121A	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	75.510.796		1.080.076		76.590.872	
1121B	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - PGD Minh Khai	1.043.075		18.177.831.558	18.177.033.000	1.841.633	
1121C	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng			39.005.038.227	39.001.925.000	3.113.227	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.500.000.000		34.000.000.000	25.500.000.000	30.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	21.500.000.000		34.000.000.000	25.500.000.000	30.000.000.000	
12813	Tiền gửi VND tiết kiệm Ngân hàng có kỳ hạn >= 12 tháng	21.500.000.000		0	17.500.000.000	4.000.000.000	
12814	Tiền gửi VND tiết kiệm Ngân hàng có kỳ hạn < 12 tháng			34.000.000.000	8.000.000.000	26.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	12.370.845.156	174.605.000	42.357.248.448	38.150.092.875	16.592.874.451	189.478.722
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	12.370.845.156	174.605.000	42.357.248.448	38.150.092.875	16.592.874.451	189.478.722
1311CN	Phải thu ngắn hạn khách hàng tại Chi nhánh	1.903.671.950	16.455.000	9.351.682.300	8.364.486.831	2.893.852.919	19.440.500
1311HN	Phải thu ngắn hạn khách hàng tại Hà Nội	10.467.173.206	158.150.000	33.005.566.148	29.785.606.044	13.699.021.532	170.038.222

A	B	1	2	3	4	5	6
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.229.041.289	2.229.041.289		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			2.229.041.289	2.229.041.289		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước			2.229.041.289	2.229.041.289		
13311CN	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước tại chi nhánh			178.177.376	178.177.376		
13311HN	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước tại Hà Nội			2.050.863.913	2.050.863.913		
138	Phải thu khác			288.068.666	160.939.733	127.177.720	48.787
1388	Phải thu khác			288.068.666	160.939.733	127.177.720	48.787
141	Tạm ứng			224.200.000	50.490.000	173.710.000	
1411	Tạm ứng			224.200.000	50.490.000	173.710.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	171.994.712		10.301.507.253	9.647.839.948	825.662.017	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	171.994.712		10.301.507.253	9.647.839.948	825.662.017	
15211	Nguyên liệu, vật liệu chính	171.994.712		10.301.507.253	9.647.839.948	825.662.017	
154	Chi phí SXKD dở dang	77.895.116		20.522.500.929	20.600.396.045		
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn	77.895.116		20.522.500.929	20.600.396.045		
15411	Chi phí SXKD ngắn hạn dở dang SX	77.895.116		10.529.896.466	10.607.791.582		
154112	Chi phí SXKD ngắn hạn dở dang CD2	77.895.116		10.529.896.466	10.607.791.582		
15412	Chi phí SXKD dở dang dịch vụ			9.992.604.463	9.992.604.463		
155	Thành phẩm	439.931.103		17.235.804.927	17.675.736.030		
1551	Thành phẩm nhập kho	439.931.103		16.427.610.927	16.867.542.030		
1556	Thành phẩm khác			808.194.000	808.194.000		
156	Hàng hóa			3.206.926.312	3.206.926.312		
1561	Giá mua hàng hóa			3.206.926.312	3.206.926.312		
161	Chi sự nghiệp	11.492.939.958		1.265.154.700		12.758.094.658	
1612	Chi sự nghiệp: năm nay	11.492.939.958		1.265.154.700		12.758.094.658	
16121	Chi KP Bộ Công Thương cấp cho đề tài, dự án	5.923.923.388		100.000.000		6.023.923.388	
161211	Chi KP Bộ Công Thương cấp cho đề tài	2.525.000.000				2.525.000.000	
161212	Chi KP Bộ Công Thương cấp cho dự án	3.298.923.388				3.298.923.388	
161213	Chi KP Bộ Công Thương cấp cho đề tài CN	100.000.000		100.000.000		200.000.000	
16123	Chi KP Sở KHCHN cấp cho đề tài, dự án	1.588.035.670		311.907.200		1.899.942.870	
161231	Chi KP Sở KHCHN cấp cho đề tài	1.588.035.670		311.907.200		1.899.942.870	
16124	Chi KP Cục Công nghiệp cấp cho đề tài, dự án	3.980.980.900		853.247.500		4.834.228.400	
161241	Chi KP Cục Công nghiệp cấp cho đề án	3.980.980.900		853.247.500		4.834.228.400	
211	Tài sản cố định hữu hình	69.438.645.788				69.438.645.788	

A	B	1	2	3	4	5	6
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	39.903.381.145				39.903.381.145	
2112	Máy móc, thiết bị	26.843.602.759				26.843.602.759	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.110.000.000				2.110.000.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	581.661.884				581.661.884	
213	TSCD vô hình	178.780.000				178.780.000	
2138	TSCD vô hình khác	178.780.000				178.780.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		47.457.479.258	0	2.148.950.531		49.606.429.789
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		47.310.199.258	0	2.144.450.531		49.454.649.789
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		28.476.727.748	0	732.468.180		29.209.195.928
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		16.652.983.642	0	1.274.981.788		17.927.965.430
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.728.260.960	0	114.084.408		1.842.345.368
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		452.226.908	0	22.916.155		475.143.063
2143	Hao mòn TSCD vô hình		147.280.000	0	4.500.000		151.780.000
21438	Hao mòn TSCD vô hình khác		147.280.000	0	4.500.000		151.780.000
242	Chi phí trả trước	447.698.619		176.328.543	236.757.303	387.269.859	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	447.698.619		176.328.543	236.757.303	387.269.859	
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn: công cụ, dụng cụ xuất dùng	447.698.619		176.328.543	236.757.303	387.269.859	
331	Phải trả cho người bán	2.407.399.276	6.230.198.317	30.884.708.514	30.594.576.283	3.514.755.886	7.047.422.696
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	2.407.399.276	6.230.198.317	30.884.708.514	30.594.576.283	3.514.755.886	7.047.422.696
3311CN	Phải trả ngắn hạn người bán tại TP HCM		148.500.000	841.773.702	1.189.987.618		496.713.916
3311HN	Phải trả ngắn hạn người bán tại Hà Nội	2.407.399.276	6.081.698.317	30.042.934.812	29.404.588.665	3.514.755.886	6.550.708.780
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.200.063	8.620.103.375	5.273.983.092	7.319.874.832	364.709.290	11.019.504.342
3331	Thuế GTGT phải nộp		390.454.277	4.250.530.569	4.227.517.126		367.440.834
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		390.454.277	3.857.796.137	3.834.782.694		367.440.834
33311CN	Thuế GTGT phải nộp tại chi nhánh		161.262.400	753.738.913	847.310.576		254.834.063
33311HN	Thuế GTGT phải nộp tại Hà Nội		229.191.877	3.104.057.224	2.987.472.118		112.606.771
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			392.734.432	392.734.432		
33312HN	Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu tại Hà Nội			392.734.432	392.734.432		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		507.992.943	503.664.555			4.328.388
3335	Thuế thu nhập cá nhân	11.200.063		472.539.161	135.077.012	364.709.290	16.047.078
3335CN	Thuế TNCN tại chi nhánh			0	16.047.078		16.047.078
3335HN	Thuế TNCN tại Hà Nội	11.200.063		472.539.161	119.029.934	364.709.290	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7.721.656.155	0	2.910.031.887		10.631.688.042
33371	Thuế nhà đất		7.721.656.155	0	2.910.031.887		10.631.688.042
33371CN	Thuế nhà đất tại chi nhánh		4.362.801.794	0	1.595.649.687		5.958.451.481

A	B	1	2	3	4	5	6
33371HN	Thuế nhà đất tại Hà Nội		3.358.854.361				4.673.236.561
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			47.248.807	1.314.382.200		
33392	Các khoản phí, lệ phí			4.000.000	4.000.000		
33393	Các khoản phải nộp khác			43.248.807	43.248.807		
334	Phải trả người lao động		1.820.710.325	5.573.720.540	5.798.368.816		2.045.358.601
3341	Phải trả công nhân viên		1.820.710.325	5.573.720.540	5.798.368.816		2.045.358.601
338	Phải trả, phải nộp khác		74.506.493	1.024.357.840	1.095.419.800	410.240	145.978.693
3382	Kinh phí công đoàn		44.620.000	0	54.312.200		98.932.200
3382CN	Kinh Phí Công Đoàn Chi Nhánh		44.620.000	0	21.564.800		66.184.800
3382HN	Kinh Phí Công Đoàn tại Hà Nội			0	32.747.400		32.747.400
3383	Bảo hiểm xã hội			869.405.440	868.995.200	410.240	
3383CN	BHXH CN			345.036.800	345.036.800		
3383HN	BHXH tại Hà Nội			524.368.640	523.958.400	410.240	
3388	Phải trả, phải nộp khác		29.886.493	154.952.400	172.112.400		47.046.493
3388CN	Phải trả, phải nộp khác tại Chi Nhánh			70.950.000	88.110.000		17.160.000
3388HN	Phải trả, phải nộp khác tại Hà Nội		29.886.493	84.002.400	84.002.400		29.886.493
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		783.280.700	3.400.000			779.880.700
3531	Quỹ khen thưởng		125.889.276	3.400.000			122.489.276
3535	Quỹ bổ sung thu nhập		657.391.424				657.391.424
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000				50.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000				50.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000				50.000.000.000
411111	Vốn góp của công ty mẹ		50.000.000.000				50.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.506.502.318	505.666.846	2.017.286.506		6.018.121.978
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		4.506.502.318				4.506.502.318
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			505.666.846	2.017.286.506		1.511.619.660
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		11.451.923.388	0	2.120.426.770		13.572.350.158
4612	Nguồn KP sự nghiệp: năm nay		11.451.923.388	0	2.120.426.770		13.572.350.158
46121	Nguồn KP Bộ công thương cấp cho Đề tài, Dự án		5.923.923.388	0	100.000.000		6.023.923.388
461211	Nguồn KP Bộ công thương cấp cho Đề tài		2.525.000.000				2.525.000.000
461212	Nguồn KP Bộ công thương cấp cho Dự án		3.298.923.388				3.298.923.388
461213	Nguồn KP sự nghiệp Bộ Công Thương cấp đề tài, dự án		100.000.000	0	100.000.000		200.000.000
46123	Nguồn KP Sở KHCHN cấp cho Đề tài, Dự án		1.582.000.000	0	317.942.870		1.899.942.870
461231	Nguồn KP Sở KHCHN cấp cho Đề tài		1.582.000.000	0	317.942.870		1.899.942.870
46124	Nguồn KP Cục Công nghiệp cấp cho Đề tài, Dự án		3.946.000.000	0	1.702.483.900		5.648.483.900

A	B	1	2	3	4	5	6
461241	Nguồn KP Cục Công nghiệp cấp cho Đề án		3.946.000.000	0	1.702.483.900		5.648.483.900
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			38.497.509.953	38.497.509.953		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			21.941.223.383	21.941.223.383		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			16.556.286.570	16.556.286.570		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			684.847.854	684.847.854		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			684.847.854	684.847.854		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			12.829.638.570	12.829.638.570		
6211	Chi phí nguyên liệu sợi, chỉ			9.647.839.948	9.647.839.948		
62112	Chi phí nguyên liệu CD2			9.647.839.948	9.647.839.948		
6212	Chi phí nguyên liệu sx dịch vụ			3.181.798.622	3.181.798.622		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.124.968.800	4.124.968.800		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp sợi, chỉ			345.181.455	345.181.455		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp CD2			345.181.455	345.181.455		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp sx dịch vụ			3.779.787.345	3.779.787.345		
627	Chi phí sản xuất chung			3.567.893.559	3.567.893.559		
6272	Chi phí vật liệu			14.580.000	14.580.000		
62721	Chi phí vật liệu SX sợi, chỉ, vải			14.580.000	14.580.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			250.287.649	250.287.649		
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất dịch vụ			250.287.649	250.287.649		
6274	Chi phí khấu hao TSCD			1.274.981.788	1.274.981.788		
62741	Chi phí khấu hao TSCD sx sợi, chỉ, vải			73.070.922	73.070.922		
627412	Chi phí khấu hao TSCD CD2			73.070.922	73.070.922		
62742	Chi phí khấu hao TSCD dịch vụ			1.201.910.866	1.201.910.866		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.889.497.122	1.889.497.122		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài sx sợi, chỉ, vải			449.224.141	449.224.141		
627712	Chi phí dịch vụ mua ngoài CD2			449.224.141	449.224.141		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài sx dịch vụ			1.440.272.981	1.440.272.981		
6278	Chi phí bằng tiền khác			138.547.000	138.547.000		
62782	Chi phí bằng tiền khác sx dịch vụ			138.547.000	138.547.000		
632	Giá vốn hàng bán			30.875.266.805	30.875.266.805		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			30.875.266.805	30.875.266.805		
63211	Giá vốn hàng bán: hàng hóa			20.882.662.342	20.882.662.342		
63213	Giá vốn hàng bán: dịch vụ			9.992.604.463	9.992.604.463		
641	Chi phí bán hàng			99.199.405	99.199.405		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			96.044.000	96.044.000		

A	B	1	2	3	4	5	6
6418	Chi phí bằng tiền khác			3.155.405	3.155.405		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			6.744.023.130	6.744.023.130		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.265.817.226	2.265.817.226		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			23.142.381	23.142.381		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			873.968.743	873.968.743		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.914.031.887	2.914.031.887		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			543.045.893	543.045.893		
6428	Chi phí bằng tiền khác			124.017.000	124.017.000		
711	Thu nhập khác			91.000.000	91.000.000		
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường			1.000.000	1.000.000		
7118	Thu nhập khác			90.000.000	90.000.000		
811	Chi phí khác			43.248.807	43.248.807		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			43.248.807	43.248.807		
911	Xác định kết quả kinh doanh			39.779.024.653	39.779.024.653		
TỔNG CỘNG:		131.119.309.174	131.119.309.174	416.150.556.837	416.150.556.837	140.424.574.466	140.424.574.466

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đơn vị: Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt May
Địa chỉ: 478 Minh Khai, Hai Bà Trưng, HN

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(01/01/2021 đến 30/06/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100294 đăng ký lần đầu ngày 10/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng). Trụ sở Công ty đặt tại số 478 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: doanh nghiệp khoa học công nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Dịch vụ Chứng nhận, giám định, thử nghiệm, kiểm định các sản phẩm dệt may, da giày, giấy, đồ chơi, polime, các sản phẩm tiêu dùng khác và môi trường;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Sản xuất sợi, vải sản phẩm dệt may....
- Dịch vụ đào tạo, tư vấn, chuyển giao công nghệ ngành dệt may; đại lý tiêu thụ sản phẩm, vật tư, hàng hóa ngành dệt may;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Có thể so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Việt Nam ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ này tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay bằng tiền có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng hoặc cho vay không có thời hạn cụ thể. Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc với giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu hồi được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng phải thu khó đòi”.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 03 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền (Riêng mặt hàng than được tính theo giá đích danh).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên quãng thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hóa theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng có thể tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội cổ đông hoặc quy định trong điều lệ. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi đánh giá lại tài sản hiện có chủ yếu là tài sản cố định và bất động sản đầu tư. Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được thực hiện khi: có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hoặc các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu công ty ...).

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng.
- Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dựa trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ và không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ năm trước mang sang (nếu có).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Trong năm, Công ty không xác định các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Các loại thuế khác được Công ty kê khai nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ hàng quý.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	376.379.719	115.559.023
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.686.104.838	12.466.420.360
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	6.062.484.557	12.581.979.383

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị cổ phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu;	...	...	...	...	...	...
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác;	...	...	...	...	...	...
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	...	...	...	...	...	...
+ Về số lượng	...	...	...	...	...	...
+ Về giá trị	...	...	...	...	...	...

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Cho vay
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
26.000.000.000	26.000.000.000	0	0	0	
...	...	...	...	...	
...	...	...	...	...	
...	...	...	...	...	
...	...	...	...	...	
4.000.000.000	4.000.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc phòng	Dự phòng	Giá trị hợp lý
...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Đầu kỳ

12.370.845.156

- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Đầu kỳ

Giá trị	Dự phòng
1	1
2	2
3	3
4	4
5	5
6	6
7	7
8	8
9	9
10	10
11	11
12	12
13	13
14	14
15	15
16	16
17	17
18	18
19	19
20	20
21	21
22	22
23	23
24	24
25	25
26	26
27	27
28	28
29	29
30	30
31	31
32	32
33	33
34	34
35	35
36	36
37	37
38	38
39	39
40	40
41	41
42	42
43	43
44	44
45	45
46	46
47	47
48	48
49	49
50	50
51	51
52	52
53	53
54	54
55	55
56	56
57	57
58	58
59	59
60	60
61	61
62	62
63	63
64	64
65	65
66	66
67	67
68	68
69	69
70	70
71	71
72	72
73	73
74	74
75	75
76	76
77	77
78	78
79	79
80	80
81	81
82	82
83	83
84	84
85	85
86	86
87	87
88	88
89	89
90	90
91	91
92	92
93	93
94	94
95	95
96	96
97	97
98	98
99	99
100	100

- | | | | |
|-------------|-----|-----|-----|
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |
| 173.710.000 | | 0 | |
| ... | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... |
| 127.177.720 | | 0 | |
| 410.240 | | 0 | |

0

Đầu kỳ

Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	1	1	1
2	2	2	2
3	3	3	3
4	4	4	4
5	5	5	5
6	6	6	6
7	7	7	7
8	8	8	8
9	9	9	9
10	10	10	10
11	11	11	11
12	12	12	12
13	13	13	13
14	14	14	14
15	15	15	15
16	16	16	16
17	17	17	17
18	18	18	18
19	19	19	19
20	20	20	20

Đầu kỳ

- | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
|---------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | ... | ... | ... |
| | | | ... | ... | ... |
| | | | ... | ... | ... |
| | | | ... | ... | ... |
| | | | ... | ... | ... |
| | | | ... | ... | ... |
| | | | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | ... | ... | ... |
| ... | ... | ... | | | |
| | | | | | |

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	...		...	
- Nguyên liệu, vật liệu;	825.662.017		171.994.712	...
- Công cụ, dụng cụ;	...	...		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	...		77.895.116	
- Thành phẩm;	...		439.931.103	...
- Hàng hóa;		...	...	...
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
...	...	...	...
...	...	...	...

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm;
- XDDB;
- Sửa chữa.

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	39.903.381.145	26.843.602.759	2.110.000.000		581.661.884	69.438.645.788
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDDB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	39.903.381.145	26.843.602.759	2.110.000.000		581.661.884	69.438.645.788
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	28.476.727.748	16.652.983.642	1.728.260.960		452.226.908	47.310.199.258
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	732.469.180	1.274.981.788	114.084.408		22.916.155	2.144.450.531
Số dư cuối kỳ	29.209.195.928	17.927.965.430	1.842.345.368		475.143.063	49.454.649.789
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	11.426.653.397	10.190.619.117	381.739.040		129.434.976	22.128.446.530
- Tại ngày cuối kỳ	10.694.185.217	8.915.637.329	267.654.632		106.518.821	19.983.995.999

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ					178.780.000	
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					178.780.000	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					147.280.000	
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					4.500.000	
Số dư cuối kỳ					151.780.000	
Giá trị còn lại						

- Tại ngày đầu kỳ					31.500.000	
- Tại ngày cuối kỳ					27.000.000	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

387.269.859 447.698.619

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

387.269.859 447.698.619

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
Thuê và các khoản khác phải thu Nhà Nước
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

348.662.212

11.200.063

348.662.212

11.200.063

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Trong kỳ	Đầu kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

- b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- Không có thời hạn cụ thể

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

16. Phải trả người bán

	Giá Trị	Cuối kỳ Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Đầu kỳ Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
1. Bộ Công Thương		5.922.070.000		5.922.070.000
- Phải trả cho các đối tượng khác		1.125.352.696		308.128.317
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng		7.047.422.696		6.230.198.317
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng		...		...
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	390.454.277	1.605.741.405	1.628.754.848	367.440.834
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		392.734.532	392.734.432	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	507.992.943		503.664.555	4.328.388
- Thuế Thu nhập cá nhân	-			-
- Tiền thu đất	7.721.656.155	2.910.031.887	0	10.631.688.042
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
- Phí, lệ phí và các khoản p/n khác		4.000.000	4.000.000	
Cộng	8.620.103.375	4.912.507.824	2.529.153.835	11.003.457.264
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế thu nhập cá nhân	11.200.063	130.824.352	468.286.501	348.662.212
Cộng	11.200.063	130.824.352	468.286.501	348.662.212
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			...	...
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS			...	...

đã bán; - Các khoản trích trước khác;	...	...
b) Dài hạn - Lãi vay - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		
19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	...	...
- Kinh phí công đoàn;	98.932.200	44.620.000
- Bảo hiểm xã hội;		...
- Bảo hiểm y tế;	---	...
- Bảo hiểm thất nghiệp;	---	...
- Phải trả về cổ phần hoá;	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	47.095.280	29.886.493
Cộng	146.027.480	74.506.493
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	...	...
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
Cộng	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	...	...

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	...	...	...	...	...	...
- Loại phát hành theo mệnh giá;	...	...	...	...	...	...
- Loại phát hành có chiết khấu;	...	...	...	...	...	...
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng		...			...	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng		...			...	

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối kỳ Đầu kỳ

...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

...	...
-----	-----

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch Đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong kỳ trước									
- Lãi trong kỳ trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ trước									
- Lỗ trong kỳ trước									
- Giảm khác									
+ <i>Chia cổ tức</i>									
+ <i>Trích lập các quỹ</i>									
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000						4.506.502.318		54.506.502.318
- Tăng vốn trong kỳ này									
- Lãi trong kỳ này							1.511.619.660		1.511.619.660
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
+ <i>Chia cổ tức</i>									
+ <i>Trích lập các quỹ</i>									
+ <i>Giảm khác</i>									
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000						6.018.121.978		56.018.121.978

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này

Kỳ trước

...

...

...

...

...

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1000 VND/cổ phiếu
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 779.880.700 VND
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: VND

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Kỳ này

Kỳ trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

...

...

Kỳ này

Kỳ trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

28. Nguồn kinh phí

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	---	---
- Chi sự nghiệp	(---)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	...	...

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Kỳ này Kỳ trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm;	21.941.223.383	25.051.027.712
- Doanh thu bán các thành phẩm;	---	---
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	16.556.286.570	41.052.905.787
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		

Cộng

34.497.509.953 66.103.933.499

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;	...	...
- Giảm giá hàng bán;	---	---
- Hàng bán bị trả lại.	...	...

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
 - + Hạng mục chi phí trích trước;
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
20.882.662.342	23.914.897.850
...	---
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
9.992.604.463	27.163.101.685
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
30.875.266.805	51.077.999.535

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
684.847.854	707.582.683
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
684.847.854	707.582.683

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
---	---
-	-

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;

Kỳ này	Kỳ trước
...	---
...	...
90.000.000	...
...	...

- Các khoản khác.	1.000.000	180.102
Cộng	91.000.000	180.102
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	--	---
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	---
- Các khoản bị phạt;	43.248.807	---
- Các khoản khác.		38.278.914
Cộng	43.248.807	38.278.914

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.744.023.130	12.482.550.040
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	---	---
1. Chi phí nhân viên quản lý	---	---
2. Tiền thuê đất	---	---
3. Chi phí dịch vụ mua ngoài	---	---
- Các khoản chi phí QLDN khác.	---	---
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	99.199.405	183.233.876
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	---	---
1. Cước vận chuyển hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	---	
- Chi phí nhân công;	---	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.		
Cộng	---	

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	30.965.633
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	472.664.555
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	503.630.188

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Công ty không

có phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30/06/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2021.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động. Trong năm, Công ty không có giao dịch với các bên liên quan.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

- Báo cáo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực Thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi trong nước và nước ngoài. Vì vậy việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không gây ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH H.Đ.Đ. Q.T

Phạm Văn Lương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.